HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
Số: 255/QĐ-HVPNVN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp Đại học chính quy Đợt 1 – năm 2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quy chế cấp bằng tốt nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp cho **78** sinh viên Đại học chính quy tốt nghiệp Đợt 1 - năm 2021. *(Có danh sách kèm theo).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Phòng Đào tạo và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:
- P Đào tạo;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

PGS. TS. Trần Quang Tiến

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-HVPNVN ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Ngành	TCTL	TBC TL	Xếp loại TN	Ghi chú
Khoá 5										
1	1653410002	Hồ Nguyễn Quỳnh	Anh	K5QTDLA	70998	Quản trị du lịch và lữ hành	125	2.7	Khá	
2	1753430027	Nguyễn Thị	Dung	K5QTDLC	221299	Quản trị du lịch và lữ hành	120	3.12	Khá	
3	1753430087	Nguyễn Thị Thu	Huyền	K5QTDLC	251099	Quản trị du lịch và lữ hành	120	3	Khá	
4	1653410069	Nguyễn Thị Diệu	Linh	K5QTDLA	80398	Quản trị du lịch và lữ hành	127	2.78	Khá	
5	1753430097	Trần Thị	Linh	K5QTDLC	230999	Quản trị du lịch và lữ hành	121	2.92	Khá	
6	1753430108	Nguyễn Thị	Lý	K5QTDLC	271299	Quản trị du lịch và lữ hành	120	2.92	Khá	
7	1653410080	Nguyễn Hà	My	K5QTDLA	60198	Quản trị du lịch và lữ hành	125	2.3	Trung bình	
8	1753430135	Nguyễn Thị	Nhận	K5QTDLB	150399	Quản trị du lịch và lữ hành	120	3.32	Giỏi	
9	1753430138	Khang Thị	Nung	K5QTDLB	130899	Quản trị du lịch và lữ hành	120	2.68	Khá	Nợ sách
10	1753430141	Nguyễn Thị Hoài	Phương	K5QTDLC	260399	Quản trị du lịch và lữ hành	120	2.49	Trung bình	
11	1653410116	Nguyễn Thị Phương	Thảo	K5QTDLA	300198	Quản trị du lịch và lữ hành	123	2.68	Khá	Nợ học phí,Nợ sách
12	1753430157	Lê Phúc	Thuần	K5QTDLB	200199	Quản trị du lịch và lữ hành	121	2.68	Khá	Nợ học phí
13	1753430163	Trần Thị	Thùy	K5QTDLC	230799	Quản trị du lịch và lữ hành	120	3.07	Khá	
14	1653410141	Đỗ Thị	Yến	K5QTDLA	50598	Quản trị du lịch và lữ hành	124	2.73	Khá	Nợ sách
15	1753240007	Hoàng Thị Vân	Anh	K5TTPTB	180799	Truyền thông đa phương tiện	123	2.8	Khá	
16	1753240006	Trần Đức	Anh	K5TTPTB	170299	Truyền thông đa phương tiện	123	3.15	Khá	
17	1753240023	Nguyễn Thùy	Dương	K5TTPTB	160299	Truyền thông đa phương tiện	123	2.52	Khá	
18	1753240027	Nguyễn Ly	Giang	K5TTPTA	60799	Truyền thông đa phương tiện	123	2.99	Khá	
19	1753430052	Nguyễn Minh	Hằng	K5TTPTB	70499	Truyền thông đa phương tiện	123	2.76	Khá	
20	1753240059	Nguyễn Đoàn Hương	Linh	K5TTPTA	80499	Truyền thông đa phương tiện	123	3.09	Khá	
21	1753240073	Nguyễn Diệp	Minh	K5TTPTB	230998	Truyền thông đa phương tiện	124	2.75	Khá	
22	1753240074	Trần Hoàng	Minh	K5TTPTB	310899	Truyền thông đa phương tiện	123	2.7	Khá	
23	1753240082	Dương Thị Yến	Nhi	K5TTPTA	130199	Truyền thông đa phương tiện	123	2.78	Khá	
24	1753240085	Nguyễn Hồng	Nhung	K5TTPTB	70399	Truyền thông đa phương tiện	123	2.88	Khá	

TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Ngành	TCTL	TBC TL	Xếp loại TN	Ghi chú
25	1753240084	Trần Thị Hải	Nhung	K5TTPTA	120999	Truyền thông đa phương tiện	123	2.67	Khá	
26	1753240089	Nguyễn Như	Phương	K5TTPTA	10299	Truyền thông đa phương tiện	123	2.98	Khá	
27	1753240109	Nguyễn Bích	Thủy	K5TTPTA	80799	Truyền thông đa phương tiện	123	2.88	Khá	
28	1753240105	Hoàng Diệu	Thúy	K5TTPTA	140999	Truyền thông đa phương tiện	123	2.99	Khá	
29	1753240106	Nguyễn Thị	Thúy	K5TTPTB	201199	Truyền thông đa phương tiện	123	3.1	Khá	
30	1753240104	Nguyễn Thị	Thư	K5TTPTB	210999	Truyền thông đa phương tiện	123	3.44	Giỏi	
31	1753240103	Phạm Anh	Thư	K5TTPTA	100799	Truyền thông đa phương tiện	123	2.95	Khá	
32	1753240111	Ngô Huyền	Trang	K5TTPTA	90999	Truyền thông đa phương tiện	123	2.71	Khá	
33	1753240113	Nguyễn Thị Huyền	Trang	K5TTPTB	160399	Truyền thông đa phương tiện	123	2.74	Khá	
34	1753240116	Phạm Vân	Trang	K5TTPTB	300799	Truyền thông đa phương tiện	123	2.75	Khá	
35	1753240118	Đới Thị	Trinh	K5TTPTA	70999	Truyền thông đa phương tiện	123	2.31	Trung bình	
36	1753240126	Ngô Thu	Uyên	K5TTPTA	30599	Truyền thông đa phương tiện	123	2.35	Trung bình	
Khoá 3										
37	1557610044	Triệu Thị	Giang	K3CTXHA	170997	Công tác xã hội	127	2.06	Trung bình	
38	1557610134	Mai Lâm	Oanh	K3CTXHA	260397	Công tác xã hội	128	2.14	Trung bình	
39	1557610182	Nông Thị	Thương	K3CTXHA	270297	Công tác xã hội	132	2.03	Trung bình	
40	155GPT0009	Mã Thị Hoài	Anh	K3GIOIA	100297	Giới và Phát triển	129	2.51	Khá	Nợ sách
41	1553810185	Lý Như	Quỳnh	K3LUATA	26/03/1997	Luật	130	2.66	Khá	
42	1553810018	Nguyễn Thị Diệp	Anh	K3LUATB	190297	Luật	131	2.53	Khá	
43	1553410082	Đỗ Thị Thanh	Huyền	K3QTKDA	220797	Luật	129	3.33	Giỏi	Song ngành
44	1553410055	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	K3QTKDA	141197	Quản trị kinh doanh	134	2.46	Trung bình	
45	1553410177	Ma Thị	Triều	K3QTKDA	101297	Quản trị kinh doanh	133	2.39	Trung bình	
46	1553410188	Vũ Hà	Vy	K3QTKDA	30897	Quản trị kinh doanh	133	2.1	Trung bình	
Khoá 4										
47	1657610399	Vũ Tuấn	Anh	K4CTXHA	101096	Công tác xã hội	127	2.44	Trung bình	Nợ học phí
48	1657610018	Bùi Thị Uyển	Chi	K4CTXHB	30298	Công tác xã hội	127	2.6	Khá	
49	1657610028	Vàng Thị	Dợ	K4CTXHC	10598	Công tác xã hội	128	2.39	Trung bình	
50	1657610040	Nguyễn Thiện	Giang	K4CTXHC	220697	Công tác xã hội	127	2.53	Khá	
51	1657610091	Lê Duy	Khánh	K4CTXHB	20995	Công tác xã hội	133	3.33	Giỏi	
52	1657610109	Hoàng Thị	Lố	K4CTXHC	250697	Công tác xã hội	127	2.45	Trung bình	Nợ sách
53	1657610119	Mã Thảo	Nhi	K4CTXHA	90997	Công tác xã hội	128	2.51	Khá	

TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Ngành	TCTL	TBC TL	Xếp loại TN	Ghi chú
54	1657610153	Trịnh Văn	Thiệu	K4CTXHB	181297	Công tác xã hội	124	2.64	Khá	
55	1657610189	Nguyễn Thảo	Vi	K4CTXHA	120998	Công tác xã hội	127	2.54	Khá	
56	1653190032	Nguyễn Phương	Linh	K4GIOIA	240198	Giới và Phát triển	129	3.06	Khá	
57	1653190047	Lê Minh	Nguyệt	K4GIOIA	131298	Giới và Phát triển	132	3.26	Giỏi	
58	1653190070	Kiều	Trang	K4GIOIA	201198	Giới và Phát triển	130	2.56	Khá	
59	1653190067	Trần Thị Quỳnh	Trang	K4GIOIA	20698	Giới và Phát triển	130	2.53	Khá	
60	1653810023	Bùi Văn	Bính	K4LUATC	30196	Luật	130	2.14	Trung bình	
61	1653810047	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	K4LUATC	110997	Luật	128	3.25	Giỏi	
62	1653810056	Trần Thị	Hà	K4LUATB	80798	Luật	128	2.68	Khá	Nợ sách
63	1653810090	Bùi Thị	Hương	K4LUATC	130398	Luật	128	2.38	Trung bình	
64	1653810102	Giàng Thị	Lâu	K4LUATC	70698	Luật	128	2.48	Trung bình	
65	1653810103	Từ Hương	Liên	K4LUATB	130598	Luật	128	2.42	Trung bình	
66	1653810119	Nguyễn Thị Thùy	Linh	K4LUATB	301198	Luật	128	3.23	Giỏi	
67	1653810139	Lê Thị Trà	Mi	K4LUATC	40897	Luật	128	2.2	Trung bình	
68	1653810151	Quách Thị Thu	Nga	K4LUATA	201098	Luật	130	2.51	Khá	
69	1653810180	Sòi Kim	Quyên	K4LUATA	250998	Luật	128	2.5	Khá	
70	1653810206	Đinh Thị Lệ	Thu	K4LUATA	90998	Luật	128	2.86	Khá	
71	1653410015	Nguyễn Ngọc	Anh	K4QTKDB	70398	Quản trị kinh doanh	135	2.54	Khá	
72	1653410043	Trần Thị	Hoa	K4QTKDA	190998	Quản trị kinh doanh	132	2.49	Trung bình	
73	1653410085	Trần Hoàng	Nam	K4QTKDA	250698	Quản trị kinh doanh	132	2.08	Trung bình	
74	1653410121	Nguyễn Thu	Thủy	K4QTKDB	151198	Quản trị kinh doanh	132	2.32	Trung bình	
75	1653410124	Nguyễn Thu	Trà	K4QTKDB	35923	Quản trị kinh doanh	133	2.54	Khá	
76	1653410087	Nguyễn Kim	Ngân	K4QTKDA	36154	Quản trị kinh doanh	133	2.55	Khá	
77	1653410050	Nguyễn Thi	Huệ	K4QTKDB	36052	Quản trị kinh doanh	132	2.8	Khá	Nợ sách
78	1657610134	Hàng Thị	Ô	K4CTXHB	35079	Công tác xã hội	131	2.16	Trung bình	Nợ học phí

PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐẠI DIỆN TỔ THANH TRA

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Quang Tiến

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Số: 426/QĐ-HVPNVN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp hệ đại học chính quy Khoá 3, 4, 5 đợt 2 năm 2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-ĐCT ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 269/QĐ-HVPNVN ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp cho 186 sinh viên hệ đại học chính quy Khoá 3, 4, 5 đợt 2 năm 2021 trong đó:

Khoá 3: 03 sinh viên
Khoá 4: 12 sinh viên
Khoá 5: 171 sinh viên

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Phòng Đào tạo và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:
- P Đào tạo;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

PGS, TS. Trần Quang Tiến

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHOÁ 3,4,5 - ĐỢT 2 NĂM 2021
TẠI HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

(Kèm theo QĐ số: 426/QĐ-HVPNVN ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
Khoá 3									
1	1557610004	Lê Phương	Anh	28/11/1997	K3LUATA	129	2.05	Trung bình	
2	1553810134	Đỗ Xuân	Mạnh	09/12/1997	K3LUATC	128	2.34	Trung bình	
3	1553810246	Đinh Thị	Xuân	15/03/1997	K3LUATB	128	2.25	Trung bình	
Khoá 4									
4	1657610007	Lương Thùy	Anh	16/06/1998	K4CTXHB	125	2.24	Trung bình	
5	1657610122	Hà Thị ý	Nhi	06/12/1998	K4CTXHC	128	2.04	Trung bình	
6	1653810009	Lê Hồng Ngọc	Anh	22/11/1998	K4LUATC	128	2.69	Khá	
7	1653810006	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/05/1998	K4LUATC	128	2.47	Trung bình	
8	1653810035	Hà Văn	Đông	01/02/1998	K4LUATA	128	2.57	Khá	
9	1653810068	Vũ Minh	Hằng	13/06/1997	K4LUATC	128	2.27	Trung bình	
10	1653810093	Trương Quang	Huy	31/01/1997	K4LUATC	128	2.20	Trung bình	
11	1653810106	Nguyễn Phùng Khánh	Linh	04/09/1998	K4LUATB	128	2.46	Trung bình	
12	1653810150	Phí Thị	Nga	02/03/1997	K4LUATC	128	2.01	Trung bình	
13	1653810191	Vì Thị	Tâm	20/08/1996	K4LUATB	128	2.27	Trung bình	
14	1653810219	Hoàng Thùy	Trang	24/10/1998	K4LUATA	128	2.29	Trung bình	
15	1653410110	Nguyễn Thanh	Thảo	17/01/1998	K4QTKDB	132	2.87	Khá	
Khoá 5									
16	1757610002	Chu Thị Vân	Anh	08/07/1999	K5CTXHA	124	3.10	Khá	
17	1757610005	Hoàng Thị Phương	Anh	26/12/1999	K5CTXHA	124	3.19	Khá	
18	1757610006	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	01/01/1998	K5CTXHA	124	2.99	Khá	
19	1757610011	Giàng Khóa	De	15/09/1998	K5CTXHA	124	2.79	Khá	
20	1757610019	Triệu Thị	Dương	22/07/1999	K5CTXHA	127	2.50	Khá	
21	1757610014	Hà Thị	Đợi	29/03/1999	K5CTXHA	124	3.05	Khá	
22	1757610024	Đinh Thu	Hà	07/02/1999	K5CTXHA	125	3.01	Khá	
23	1757610030	Bùi Thị	Hoa	19/05/1999	K5CTXHA	124	2.93	Khá	
24	1757610033	Nguyễn Thị	Huệ	15/10/1999	K5CTXHA	124	2.75	Khá	
25	1757610037	Lò Thị	Lai	16/12/1999	K5CTXHA	124	2.87	Khá	
26	1757610039	Nguyễn Thị Hồng	Lan	25/05/1999	K5CTXHA	124	2.82	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
27	1757610040	Hà Thị Thùy	Linh	10/10/1999	K5CTXHA	126	3.22	Giỏi	
28	1757610041	Lò Thị Hiền	Linh	30/04/1998	K5CTXHA	125	2.40	Trung bình	
29	1757610042	Nguyễn Dương	Linh	26/09/1999	K5CTXHA	124	2.63	Khá	
30	1757610049	Cà Thị	Nghiên	15/02/1999	K5CTXHA	124	2.84	Khá	
31	1757610054	Lò Thị	Oanh	12/02/1999	K5CTXHA	124	2.79	Khá	
32	1757610058	Triệu Mùi	Sâu	01/04/1998	K5CTXHA	124	2.71	Khá	
33	1757610061	Lò Thị	Thanh	07/08/1999	K5CTXHA	124	2.94	Khá	
34	1757610071	Đỗ Thị Thùy	Trang	05/08/1999	K5CTXHA	125	2.75	Khá	
35	1757610072	Thào Thị	Tùng	17/10/1999	K5CTXHA	127	2.50	Khá	
36	1757610075	Giàng Thị	Vang	19/03/1999	K5CTXHA	124	2.79	Khá	
37	1757610073	Hồ Dạ	Vân	10/08/1999	K5CTXHA	124	2.86	Khá	
38	1757610079	Sùng Thị Bích	Xuân	01/12/1999	K5CTXHA	124	2.86	Khá	
39	1757610081	Rơ Châm H'	Xuyên	20/11/1999	K5CTXHA	125	2.83	Khá	
40	1757610082	Nguyễn Thị	Yến	16/03/1999	K5CTXHA	124	3.32	Giỏi	
41	1753240014	Nguyễn Đỗ Ngọc Min	Châu	30/09/1999	K5TTPTB	123	3.27	Giỏi	
42	1753240130	Nguyễn Hương	Giang	05/06/1999	K5TTPTA	124	2.57	Khá	
43	1753240030	Đặng Huy	Giáo	25/01/1999	K5TTPTB	123	2.57	Khá	
44	1753240034	Phạm Ngọc	Hải	30/08/1999	K5TTPTB	123	3.11	Khá	
45	1753240036	Bùi Thị	Hạnh	10/09/1999	K5TTPTA	123	2.61	Khá	
46	1753240037	Quản Thục	Hạnh	13/02/1999	K5TTPTA	123	3.02	Khá	
47	1753240043	Lưu Việt	Hoàng	25/08/1999	K5TTPTB	123	2.40	Trung bình	
48	1753240051	Nguyễn Thị Thu	Huyền	17/04/1999	K5TTPTB	123	2.72	Khá	
49	1753240048	Đinh Thu	Hương	27/02/1999	K5TTPTB	123	2.88	Khá	
50	1753240055	Hoàng Thị	Lan	16/09/1999	K5TTPTB	123	2.80	Khá	
51	1753240061	Đinh Mai	Linh	12/10/1999	K5TTPTA	123	2.68	Khá	
52	1753240066	Lê Thị Hiền	Lương	25/10/1999	K5TTPTB	123	2.80	Khá	
53	1753240080	Lê Bích	Ngọc	15/02/1999	K5TTPTA	123	2.65	Khá	
54	1753240112	Đinh Thị Thu	Trang	10/11/1999	K5TTPTA	123	2.69	Khá	
55	1753240114	Lê Thị	Trang	20/10/1999	K5TTPTB	123	2.74	Khá	
56	1753240117	Vũ Thị	Trang	31/07/1999	K5TTPTB	123	2.84	Khá	
57	1753240129	Phan Hà Anh	Vũ	14/11/1999	K5TTPTA	123	2.92	Khá	
58	1653410013	Đặng Phương	Anh	01/06/1998	K5QTDLA	128	2.85	Khá	
59	1753430007	Khúc Thị Phương	Anh	18/12/1999	K5QTDLB	120	2.92	Khá	
60	1753430010	Vũ Thị Lan	Anh	21/10/1999	K5QTDLC	121	2.77	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
61	1753430017	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/08/1999	K5QTDLC	121	2.76	Khá	
62	1753430018	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/12/1998	K5QTDLC	122	2.52	Khá	
63	1753430021	Trần Văn	Cầu	12/01/1999	K5QTDLB	120	2.54	Khá	
64	1753430031	Trần Thị	Duyên	24/12/1999	K5QTDLC	120	3.00	Khá	
65	1753430043	Lã Thị	Hà	25/02/1997	K5QTDLC	120	2.88	Khá	
66	1753430040	Phạm Thu	Hà	18/12/1999	K5QTDLB	120	2.94	Khá	
67	1753430050	Lê Thị	Hằng	13/03/1999	K5QTDLB	120	2.73	Khá	
68	1753430188	Đinh Khánh	Hòa	16/02/1998	K5QTDLB	120	3.12	Khá	
69	1753430085	Lê Thu	Huyền	18/02/1999	K5QTDLB	120	2.81	Khá	
70	1753430084	Phạm Thị Thúy	Huyền	17/06/1999	K5QTDLB	120	2.77	Khá	
71	1753430073	Bùi Thị	Hương	16/09/1998	K5QTDLB	120	3.20	Giỏi	
72	1753430098	Lê Thị Thùy	Linh	29/06/1999	K5QTDLC	121	2.96	Khá	
73	1753430095	Tô Thị Bảo	Linh	17/11/1999	K5QTDLB	120	2.99	Khá	
74	1753430119	Lê Quang	Nam	11/12/1999	K5QTDLB	120	3.04	Khá	
75	1753430124	Nguyễn Thị	Ngân	23/11/1999	K5QTDLC	120	2.83	Khá	
76	1753430128	Đàm Thị	Ngọc	16/10/1999	K5QTDLB	120	2.87	Khá	
77	1753430129	Nguyễn Thị	Ngọc	18/01/1999	K5QTDLB	120	2.57	Khá	
78	1753430132	Nguyễn Thị	Ngọc	27/04/1999	K5QTDLC	120	3.04	Khá	
79	1653410091	Nguyễn Anh Thảo	Nguyên	17/04/1998	K5QTDLA	127	2.71	Khá	
80	1753430169	Nguyễn Thị	Trang	20/11/1999	K5QTDLC	120	3.48	Giỏi	
81	1753430170	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/12/1999	K5QTDLC	121	3.06	Khá	
82	1753430187	Lê Thị Hải	Yến	15/07/1999	K5QTDLB	120	3.20	Giỏi	
83	1753430003	Nguyễn Thị Kim	Anh	15/08/1999	K5QTDLB	120	2.58	Khá	
84	1753430064	Nguyễn Thị	Hoa	04/08/1999	K5QTDLA	123	3.14	Khá	
85	1753430068	Nguyễn Xuân	Hoàng	27/11/1999	K5QTDLC	120	2.86	Khá	
86	1753430090	Lý Phương	Lê	24/10/1999	K5QTDLC	120	2.70	Khá	
87	1753430100	Hà Cẩm	Loan	12/09/1999	K5QTDLB	120	2.53	Khá	
88	1753430111	Lê Thị	Mai	21/04/1999	K5QTDLC	120	2.81	Khá	
89	1753430125	Lò Thị	Ngân	25/03/1999	K5QTDLC	122	2.80	Khá	
90	1753430131	Bùi Thị	Ngọc	24/04/1999	K5QTDLC	120	2.80	Khá	
91	1753430134	Nguyễn Thị	Nguyệt	13/12/1998	K5QTDLB	120	2.67	Khá	
92	1753430173	Lê Thị Kiều	Trang	30/11/1997	K5QTDLC	120	2.62	Khá	
93	1753190012	Trương Văn	Cường	09/09/1998	K5GIOIA	129	2.72	Khá	
94	1753190014	Phan Thị Ngọc	Diễm	07/03/1999	K5GIOIA	129	3.31	Giỏi	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
95	1753190016	Nguyễn Hương	Giang	30/12/1999	K5GIOIA	129	3.00	Khá	
96	1753190019	Nình Thị	Hà	15/08/1999	K5GIOIA	129	2.85	Khá	
97	1753190024	Lê Thị Minh	Hiếu	10/08/1999	K5GIOIA	129	3.24	Giỏi	
98	1753190026	Giàng Ly	Hoa	18/06/1999	K5GIOIA	129	2.78	Khá	
99	1753190033	Mai Thanh	Huyền	17/02/1999	K5GIOIA	129	2.82	Khá	
100	1753190050	Tráng Thị	Nguyên	26/11/1998	K5GIOIA	129	3.20	Giỏi	
101	1753190052	Đỗ Hồng	Nhung	04/01/1999	K5GIOIA	129	3.37	Giỏi	
2	1753190065	Trần Thị Thu	Thủy	08/08/1999	K5GIOIA	129	2.99	Khá	
103	1753810043	Trần Thị Thùy	Dung	24/07/1999	K5LUATC	130	3.16	Khá	
104	1753810051	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/12/1998	K5LUATB	136	2.83	Khá	
105	1753810065	Bạc Thị	Hằng	01/02/1998	K5LUATA	132	2.48	Trung bình	
106	1753810092	Lâm Thu	Huyền	22/09/1999	K5LUATC	130	2.75	Khá	
107	1753810097	Đặng Thị Châu	Linh	28/01/1999	K5LUATC	130	2.65	Khá	
108	1753810126	Phạm Kim	Ngân	26/04/1999	K5LUATC	129	2.85	Khá	
109	1753810135	Đoàn Phương	Nhung	27/07/1999	K5LUATC	130	3.12	Khá	
110	1753810148	Tạ Thị Hồng	Phương	05/10/1999	K5LUATA	130	2.84	Khá	
111	1753810151	Nguyễn Trọng	Quang	18/09/1999	K5LUATB	129	2.51	Khá	
112	1753810172	Nguyễn Thị Phương	Thảo	28/04/1999	K5LUATC	130	3.07	Khá	
113	1753810204	Hoàng Thị Tố	Uyên	27/10/1999	K5LUATC	130	3.10	Khá	
114	1753810205	Bùi Nguyễn Quý	Vi	22/08/1998	K5LUATC	132	3.04	Khá	
115	1753810208	Lê Kim	Yến	20/11/1999	K5LUATB	130	3.02	Khá	
116	1753810005	Lương Minh	Anh	19/01/1999	K5LUATB	132	2.68	Khá	
117	1753810015	Nguyễn Ngọc	Anh	29/06/1999	K5LUATC	131	2.97	Khá	
118	1753810009	Nguyễn Thị Phương	Anh	23/03/1999	K5LUATC	132	2.66	Khá	
119	1753810017	Trần Thị	ánh	13/12/1999	K5LUATB	132	2.80	Khá	
120	1753810023	Nông Thị	Biên	24/05/1999	K5LUATC	132	2.86	Khá	
121	1753810025	Nguyễn Ngọc Vân	Chi	14/12/1999	K5LUATB	132	3.29	Giỏi	
122	1753810031	Giàng Ngọc	Diệp	18/09/1998	K5LUATB	131	2.69	Khá	
123	1753810044	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	16/09/1999	K5LUATB	131	2.68	Khá	
124	1753810052	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/10/1999	K5LUATA	132	2.94	Khá	
125	1753810053	Nông Thị Ngọc	Hà	02/08/1999	K5LUATA	132	2.70	Khá	
126	1753810062	Phạm Thị Thúy	Hằng	13/04/1999	K5LUATB	131	2.61	Khá	
127	1753810073	Nguyễn Thị	Hiên	14/04/1999	K5LUATB	132	2.64	Khá	
128	1753810075	Lý Thanh	Hiền	18/05/1998	K5LUATB	132	2.82	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
129	1753810115	Lò Thị Xuân	Mai	11/07/1999	K5LUATB	131	2.75	Khá	
130	1753810117	Nguyễn Ngọc	Mai	12/04/1999	K5LUATB	132	3.30	Giỏi	
131	1753810124	Lục Thị	Nga	22/10/1998	K5LUATC	132	2.41	Trung bình	
132	1753810131	Trần Bích	Ngọc	19/06/1999	K5LUATB	132	2.81	Khá	
133	1753810167	Lèo Thị Phương	Thảo	05/03/1999	K5LUATA	132	2.63	Khá	
134	1753810184	Hoàng Thị Hồng	Thương	05/08/1999	K5LUATA	132	2.85	Khá	
135	1753810002	Nguyễn Văn	An	16/03/1999	K5LUATB	132	3.09	Khá	
136	1753810004	Huỳnh Thị Mai	Anh	03/09/1999	K5LUATA	130	3.33	Giỏi	
137	1653810004	Ngô Thị Ngọc	Anh	24/11/1996	K5LUATA	129	2.84	Khá	
138	1753810007	Nguyễn Bảo	Anh	10/12/1999	K5LUATA	130	2.63	Khá	
139	1753810011	Phạm Vân	Anh	16/02/1998	K5LUATB	130	2.81	Khá	
140	1753810032	Vi Thị	Diễm	21/10/1999	K5LUATC	130	2.67	Khá	
141	1753810038	Hoàng Văn	Dự	16/01/1999	K5LUATB	134	3.03	Khá	
142	1753810030	Đàm Thành	Đạt	29/11/1999	K5LUATC	132	3.10	Khá	
143	1753810040	Đinh Trung	Đức	15/10/1999	K5LUATB	131	2.77	Khá	
144	1753810041	Siu	Đưn	04/01/1999	K5LUATA	132	2.55	Khá	
145	1753810058	Hà Phi	Hải	05/07/1995	K5LUATA	138	2.61	Khá	
146	1753810068	Nguyễn Hồng	Hạnh	13/12/1999	K5LUATB	129	2.92	Khá	
147	1753810060	Nguyễn Thị Thu	Hằng	02/09/1998	K5LUATA	130	2.94	Khá	
148	1753810063	Trần Thị Việt	Hằng	20/09/1999	K5LUATB	130	2.71	Khá	
149	1753810085	Nguyễn Thị	Hợp	30/06/1999	K5LUATC	135	3.10	Khá	
150	1753810089	Dương Thu	Hương	15/05/1999	K5LUATB	130	3.25	Giỏi	
151	1753810103	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24/05/1999	K5LUATC	129	2.98	Khá	
152	1753810102	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/03/1999	K5LUATA	129	2.88	Khá	
153	1753810099	Phạm Thị Hoài	Linh	06/09/1999	K5LUATA	135	2.89	Khá	
154	1753810109	Nguyễn Thị	Luật	31/07/1999	K5LUATC	130	2.60	Khá	
155	1753810118	Hà Đức	Mạnh	27/03/1999	K5LUATC	135	2.78	Khá	
156	1753810125	Trần Thúy	Nga	22/05/1999	K5LUATC	130	2.89	Khá	
157	1753810130	Lê Bích	Ngọc	09/07/1999	K5LUATA	132	3.08	Khá	
158	1753810137	Nguyễn Thị	Nhung	17/02/1998	K5LUATB	128	2.75	Khá	
159	1753810144	Nguyễn Thị Kiều	Phin	08/08/1999	K5LUATA	130	2.70	Khá	
160	1753810150	Nguyễn Thị Thu	Phương	22/07/1999	K5LUATC	130	3.22	Giỏi	
161	1753810156	Nguyễn Thị	Sang	08/05/1999	K5LUATA	132	3.03	Khá	
162	1753810157	Vũ Văn	Sinh	13/02/1998	K5LUATB	130	2.67	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TC TL	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
163	1753810160	Lê Hải	Tân	28/08/1999	K5LUATC	132	2.56	Khá	
164	1753810166	Lê Thị	Thảo	01/11/1999	K5LUATA	130	3.12	Khá	
165	1753810168	Nguyễn Thu	Thảo	17/06/1999	K5LUATB	130	2.78	Khá	
166	1753810179	Nguyễn Thị	Thoa	22/02/1999	K5LUATC	130	2.87	Khá	
167	1753810180	Phạm Thị	Thỏa	07/09/1999	K5LUATA	131	2.61	Khá	
168	1753810185	Hoàng Thị	Thủy	27/02/1999	K5LUATC	130	3.10	Khá	
169	1753810182	Trương Thị Hoài	Thương	11/07/1999	K5LUATB	130	3.16	Khá	
170	1753810190	Bùi Quỳnh	Trang	21/06/1999	K5LUATC	132	2.79	Khá	
171	1753810192	Trịnh Kiều	Trang	01/12/1999	K5LUATA	132	2.96	Khá	
172	1753810198	Phạm Diễm	Trinh	04/12/1999	K5LUATA	132	3.05	Khá	
173	1753810201	Vi Anh	Tuấn	02/01/1999	K5LUATA	132	2.28	Trung bình	
174	1753410006	Hoàng Thị Lan	Anh	22/10/1999	K5QTKDB	133	2.62	Khá	
175	1753410036	Phạm Thị	Hậu	19/05/1999	K5QTKDB	133	2.89	Khá	
176	1753410043	Nguyễn Thị	Hồng	28/02/1998	K5QTKDB	133	2.91	Khá	
177	1753410072	Lý Thị	Mai	07/02/1999	K5QTKDA	133	2.78	Khá	
178	1753410074	Nông Thị	Mến	19/03/1999	K5QTKDB	133	2.80	Khá	
179	1753410120	Nguyễn Thị Hà	Trang	29/06/1999	K5QTKDB	133	3.06	Khá	
180	1753410015	Vũ Thị	Đạt	26/03/1999	K5QTKDB	133	2.92	Khá	
181	1753410046	Vi Thị	Huệ	02/02/1999	K5QTKDA	135	2.90	Khá	
182	1753410071	Hoàng Thị	Mai	06/03/1998	K5QTKDA	133	2.76	Khá	
183	1753410081	Đặng Hồng	Nhung	23/09/1999	K5QTKDB	133	2.68	Khá	
184	1753410102	Nguyễn Phương	Thảo	08/10/1999	K5QTKDA	135	2.29	Trung bình	
185	1753410108	Trương Thị	Thoa	06/12/1999	K5QTKDA	135	3.55	Giỏi	
186	1753410112	Bế Thị Hoài	Thương	19/03/1999	K5QTKDB	133	2.97	Khá	

PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐẠI DIỆN BAN THANH TRA

Trần Thị Vân Oanh

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHOÁ 3,4,5 - ĐỢT 2 NĂM 2021
TẠI HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

(Kèm theo QĐ số: 426/QĐ-HVPNVN ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
Khoá 3								
1	1557610004	Lê Phương	Anh	28/11/1997	K3LUATA	2.05	Trung bình	
2	1553810134	Đỗ Xuân	Mạnh	09/12/1997	K3LUATC	2.34	Trung bình	
3	1553810246	Đinh Thị	Xuân	15/03/1997	K3LUATB	2.25	Trung bình	
Khoá 4								
4	1657610007	Lương Thùy	Anh	16/06/1998	K4CTXHB	2.24	Trung bình	
5	1657610122	Hà Thị ý	Nhi	06/12/1998	K4CTXHC	2.04	Trung bình	
6	1653810009	Lê Hồng Ngọc	Anh	22/11/1998	K4LUATC	2.69	Khá	
7	1653810006	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/05/1998	K4LUATC	2.47	Trung bình	
8	1653810035	Hà Văn	Đông	01/02/1998	K4LUATA	2.57	Khá	
9	1653810068	Vũ Minh	Hằng	13/06/1997	K4LUATC	2.27	Trung bình	
10	1653810093	Trương Quang	Huy	31/01/1997	K4LUATC	2.20	Trung bình	
11	1653810106	Nguyễn Phùng Khánh	Linh	04/09/1998	K4LUATB	2.46	Trung bình	
12	1653810150	Phí Thị	Nga	02/03/1997	K4LUATC	2.01	Trung bình	
13	1653810191	Vì Thị	Tâm	20/08/1996	K4LUATB	2.27	Trung bình	
14	1653810219	Hoàng Thùy	Trang	24/10/1998	K4LUATA	2.29	Trung bình	
15	1653410110	Nguyễn Thanh	Thảo	17/01/1998	K4QTKDB	2.87	Khá	
Khoá 5								
16	1757610002	Chu Thị Vân	Anh	08/07/1999	K5CTXHA	3.10	Khá	
17	1757610005	Hoàng Thị Phương	Anh	26/12/1999	K5CTXHA	3.19	Khá	
18	1757610006	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	01/01/1998	K5CTXHA	2.99	Khá	
19	1757610011	Giàng Khóa	De	15/09/1998	K5CTXHA	2.79	Khá	
20	1757610019	Triệu Thị	Dương	22/07/1999	K5CTXHA	2.50	Khá	
21	1757610014	Hà Thị	Đợi	29/03/1999	K5CTXHA	3.05	Khá	
22	1757610024	Đinh Thu	Hà	07/02/1999	K5CTXHA	3.01	Khá	
23	1757610030	Bùi Thị	Hoa	19/05/1999	K5CTXHA	2.93	Khá	
24	1757610033	Nguyễn Thị	Huệ	15/10/1999	K5CTXHA	2.75	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
25	1757610037	Lò Thị	Lai	16/12/1999	K5CTXHA	2.87	Khá	
26	1757610039	Nguyễn Thị Hồng	Lan	25/05/1999	K5CTXHA	2.82	Khá	
27	1757610040	Hà Thị Thùy	Linh	10/10/1999	K5CTXHA	3.22	Giỏi	
28	1757610041	Lò Thị Hiền	Linh	30/04/1998	K5CTXHA	2.40	Trung bình	
29	1757610042	Nguyễn Dương	Linh	26/09/1999	K5CTXHA	2.63	Khá	
30	1757610049	Cà Thị	Nghiên	15/02/1999	K5CTXHA	2.84	Khá	
31	1757610054	Lò Thị	Oanh	12/02/1999	K5CTXHA	2.79	Khá	
32	1757610058	Triệu Mùi	Sâu	01/04/1998	K5CTXHA	2.71	Khá	
33	1757610061	Lò Thị	Thanh	07/08/1999	K5CTXHA	2.94	Khá	
34	1757610071	Đỗ Thị Thùy	Trang	05/08/1999	K5CTXHA	2.75	Khá	
35	1757610072	Thào Thị	Tùng	17/10/1999	K5CTXHA	2.50	Khá	
36	1757610075	Giàng Thị	Vang	19/03/1999	K5CTXHA	2.79	Khá	
37	1757610073	Hồ Dạ	Vân	10/08/1999	K5CTXHA	2.86	Khá	
38	1757610079	Sùng Thị Bích	Xuân	01/12/1999	K5CTXHA	2.86	Khá	
39	1757610081	Rơ Châm H'	Xuyên	20/11/1999	K5CTXHA	2.83	Khá	
40	1757610082	Nguyễn Thị	Yến	16/03/1999	K5CTXHA	3.32	Giỏi	
41	1753240014	Nguyễn Đỗ Ngọc Min	Châu	30/09/1999	K5TTPTB	3.27	Giỏi	
42	1753240130	Nguyễn Hương	Giang	05/06/1999	K5TTPTA	2.57	Khá	
43	1753240030	Đặng Huy	Giáo	25/01/1999	K5TTPTB	2.57	Khá	
44	1753240034	Phạm Ngọc	Hải	30/08/1999	K5TTPTB	3.11	Khá	
45	1753240036	Bùi Thị	Hạnh	10/09/1999	K5TTPTA	2.61	Khá	
46	1753240037	Quản Thục	Hạnh	13/02/1999	K5TTPTA	3.02	Khá	
47	1753240043	Lưu Việt	Hoàng	25/08/1999	K5TTPTB	2.40	Trung bình	
48	1753240051	Nguyễn Thị Thu	Huyền	17/04/1999	K5TTPTB	2.72	Khá	
49	1753240048	Đinh Thu	Hương	27/02/1999	K5TTPTB	2.88	Khá	
50	1753240055	Hoàng Thị	Lan	16/09/1999	K5TTPTB	2.80	Khá	
51	1753240061	Đinh Mai	Linh	12/10/1999	K5TTPTA	2.68	Khá	
52	1753240066	Lê Thị Hiền	Lương	25/10/1999	K5TTPTB	2.80	Khá	
53	1753240080	Lê Bích	Ngọc	15/02/1999	K5TTPTA	2.65	Khá	
54	1753240112	Đinh Thị Thu	Trang	10/11/1999	K5TTPTA	2.69	Khá	
55	1753240114	Lê Thị	Trang	20/10/1999	K5TTPTB	2.74	Khá	
56	1753240117	Vũ Thị	Trang	31/07/1999	K5TTPTB	2.84	Khá	
57	1753240129	Phan Hà Anh	Vũ	14/11/1999	K5TTPTA	2.92	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
58	1653410013	Đặng Phương	Anh	01/06/1998	K5QTDLA	2.85	Khá	
59	1753430007	Khúc Thị Phương	Anh	18/12/1999	K5QTDLB	2.92	Khá	
60	1753430010	Vũ Thị Lan	Anh	21/10/1999	K5QTDLC	2.77	Khá	
61	1753430017	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/08/1999	K5QTDLC	2.76	Khá	
62	1753430018	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/12/1998	K5QTDLC	2.52	Khá	
63	1753430021	Trần Văn	Cầu	12/01/1999	K5QTDLB	2.54	Khá	
64	1753430031	Trần Thị	Duyên	24/12/1999	K5QTDLC	3.00	Khá	
65	1753430043	Lã Thị	Hà	25/02/1997	K5QTDLC	2.88	Khá	
66	1753430040	Phạm Thu	Hà	18/12/1999	K5QTDLB	2.94	Khá	
67	1753430050	Lê Thị	Hằng	13/03/1999	K5QTDLB	2.73	Khá	
68	1753430188	Đinh Khánh	Hòa	16/02/1998	K5QTDLB	3.12	Khá	
69	1753430085	Lê Thu	Huyền	18/02/1999	K5QTDLB	2.81	Khá	
70	1753430084	Phạm Thị Thúy	Huyền	17/06/1999	K5QTDLB	2.77	Khá	
71	1753430073	Bùi Thị	Hương	16/09/1998	K5QTDLB	3.20	Giỏi	
72	1753430098	Lê Thị Thùy	Linh	29/06/1999	K5QTDLC	2.96	Khá	
73	1753430095	Tô Thị Bảo	Linh	17/11/1999	K5QTDLB	2.99	Khá	
74	1753430119	Lê Quang	Nam	11/12/1999	K5QTDLB	3.04	Khá	
75	1753430124	Nguyễn Thị	Ngân	23/11/1999	K5QTDLC	2.83	Khá	
76	1753430128	Đàm Thị	Ngọc	16/10/1999	K5QTDLB	2.87	Khá	
77	1753430129	Nguyễn Thị	Ngọc	18/01/1999	K5QTDLB	2.57	Khá	
78	1753430132	Nguyễn Thị	Ngọc	27/04/1999	K5QTDLC	3.04	Khá	
79	1653410091	Nguyễn Anh Thảo	Nguyên	17/04/1998	K5QTDLA	2.71	Khá	
80	1753430169	Nguyễn Thị	Trang	20/11/1999	K5QTDLC	3.48	Giỏi	
81	1753430170	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/12/1999	K5QTDLC	3.06	Khá	
82	1753430187	Lê Thị Hải	Yến	15/07/1999	K5QTDLB	3.20	Giỏi	
83	1753430003	Nguyễn Thị Kim	Anh	15/08/1999	K5QTDLB	2.58	Khá	
84	1753430064	Nguyễn Thị	Hoa	04/08/1999	K5QTDLA	3.14	Khá	
85	1753430068	Nguyễn Xuân	Hoàng	27/11/1999	K5QTDLC	2.86	Khá	
86	1753430090	Lý Phương	Lê	24/10/1999	K5QTDLC	2.70	Khá	
87	1753430100	Hà Cẩm	Loan	12/09/1999	K5QTDLB	2.53	Khá	
88	1753430111	Lê Thị	Mai	21/04/1999	K5QTDLC	2.81	Khá	
89	1753430125	Lò Thị	Ngân	25/03/1999	K5QTDLC	2.80	Khá	
90	1753430131	Bùi Thị	Ngọc	24/04/1999	K5QTDLC	2.80	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
91	1753430134	Nguyễn Thị	Nguyệt	13/12/1998	K5QTDLB	2.67	Khá	
92	1753430173	Lê Thị Kiều	Trang	30/11/1997	K5QTDLC	2.62	Khá	
93	1753190012	Trương Văn	Cường	09/09/1998	K5GIOIA	2.72	Khá	
94	1753190014	Phan Thị Ngọc	Diễm	07/03/1999	K5GIOIA	3.31	Giỏi	
95	1753190016	Nguyễn Hương	Giang	30/12/1999	K5GIOIA	3.00	Khá	
96	1753190019	Nình Thị	Hà	15/08/1999	K5GIOIA	2.85	Khá	
97	1753190024	Lê Thị Minh	Hiếu	10/08/1999	K5GIOIA	3.24	Giỏi	
98	1753190026	Giàng Ly	Hoa	18/06/1999	K5GIOIA	2.78	Khá	
99	1753190033	Mai Thanh	Huyền	17/02/1999	K5GIOIA	2.82	Khá	
100	1753190050	Tráng Thị	Nguyên	26/11/1998	K5GIOIA	3.20	Giỏi	
101	1753190052	Đỗ Hồng	Nhung	04/01/1999	K5GIOIA	3.37	Giỏi	
102	1753190065	Trần Thị Thu	Thủy	08/08/1999	K5GIOIA	2.99	Khá	
103	1753810043	Trần Thị Thùy	Dung	24/07/1999	K5LUATC	3.16	Khá	
104	1753810051	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/12/1998	K5LUATB	2.83	Khá	
105	1753810065	Bạc Thị	Hằng	01/02/1998	K5LUATA	2.48	Trung bình	
106	1753810092	Lâm Thu	Huyền	22/09/1999	K5LUATC	2.75	Khá	
107	1753810097	Đặng Thị Châu	Linh	28/01/1999	K5LUATC	2.65	Khá	
108	1753810126	Phạm Kim	Ngân	26/04/1999	K5LUATC	2.85	Khá	
109	1753810135	Đoàn Phương	Nhung	27/07/1999	K5LUATC	3.12	Khá	
110	1753810148	Tạ Thị Hồng	Phương	05/10/1999	K5LUATA	2.84	Khá	
111	1753810151	Nguyễn Trọng	Quang	18/09/1999	K5LUATB	2.51	Khá	
112	1753810172	Nguyễn Thị Phương	Thảo	28/04/1999	K5LUATC	3.07	Khá	
113	1753810204	Hoàng Thị Tố	Uyên	27/10/1999	K5LUATC	3.10	Khá	
114	1753810205	Bùi Nguyễn Quý	Vi	22/08/1998	K5LUATC	3.04	Khá	
115	1753810208	Lê Kim	Yến	20/11/1999	K5LUATB	3.02	Khá	
116	1753810005	Lương Minh	Anh	19/01/1999	K5LUATB	2.68	Khá	
117	1753810015	Nguyễn Ngọc	Anh	29/06/1999	K5LUATC	2.97	Khá	
118	1753810009	Nguyễn Thị Phương	Anh	23/03/1999	K5LUATC	2.66	Khá	
119	1753810017	Trần Thị	ánh	13/12/1999	K5LUATB	2.80	Khá	
120	1753810023	Nông Thị	Biên	24/05/1999	K5LUATC	2.86	Khá	
121	1753810025	Nguyễn Ngọc Vân	Chi	14/12/1999	K5LUATB	3.29	Giỏi	
122	1753810031	Giàng Ngọc	Diệp	18/09/1998	K5LUATB	2.69	Khá	
123	1753810044	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	16/09/1999	K5LUATB	2.68	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
124	1753810052	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/10/1999	K5LUATA	2.94	Khá	
125	1753810053	Nông Thị Ngọc	Hà	02/08/1999	K5LUATA	2.70	Khá	
126	1753810062	Phạm Thị Thúy	Hằng	13/04/1999	K5LUATB	2.61	Khá	
127	1753810073	Nguyễn Thị	Hiên	14/04/1999	K5LUATB	2.64	Khá	
128	1753810075	Lý Thanh	Hiền	18/05/1998	K5LUATB	2.82	Khá	
129	1753810115	Lò Thị Xuân	Mai	11/07/1999	K5LUATB	2.75	Khá	
130	1753810117	Nguyễn Ngọc	Mai	12/04/1999	K5LUATB	3.30	Giỏi	
131	1753810124	Lục Thị	Nga	22/10/1998	K5LUATC	2.41	Trung bình	
132	1753810131	Trần Bích	Ngọc	19/06/1999	K5LUATB	2.81	Khá	
133	1753810167	Lèo Thị Phương	Thảo	05/03/1999	K5LUATA	2.63	Khá	
134	1753810184	Hoàng Thị Hồng	Thương	05/08/1999	K5LUATA	2.85	Khá	
135	1753810002	Nguyễn Văn	An	16/03/1999	K5LUATB	3.09	Khá	
136	1753810004	Huỳnh Thị Mai	Anh	03/09/1999	K5LUATA	3.33	Giỏi	
137	1653810004	Ngô Thị Ngọc	Anh	24/11/1996	K5LUATA	2.84	Khá	
138	1753810007	Nguyễn Bảo	Anh	10/12/1999	K5LUATA	2.63	Khá	
139	1753810011	Phạm Vân	Anh	16/02/1998	K5LUATB	2.81	Khá	
140	1753810032	Vi Thị	Diễm	21/10/1999	K5LUATC	2.67	Khá	
141	1753810038	Hoàng Văn	Dự	16/01/1999	K5LUATB	3.03	Khá	
142	1753810030	Đàm Thành	Đạt	29/11/1999	K5LUATC	3.10	Khá	
143	1753810040	Đinh Trung	Đức	15/10/1999	K5LUATB	2.77	Khá	
144	1753810041	Siu	Đưn	04/01/1999	K5LUATA	2.55	Khá	
145	1753810058	Hà Phi	Hải	05/07/1995	K5LUATA	2.61	Khá	
146	1753810068	Nguyễn Hồng	Hạnh	13/12/1999	K5LUATB	2.92	Khá	
147	1753810060	Nguyễn Thị Thu	Hằng	02/09/1998	K5LUATA	2.94	Khá	
148	1753810063	Trần Thị Việt	Hằng	20/09/1999	K5LUATB	2.71	Khá	
149	1753810085	Nguyễn Thị	Hợp	30/06/1999	K5LUATC	3.10	Khá	
150	1753810089	Dương Thu	Hương	15/05/1999	K5LUATB	3.25	Giỏi	
151	1753810103	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24/05/1999	K5LUATC	2.98	Khá	
152	1753810102	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/03/1999	K5LUATA	2.88	Khá	
153	1753810099	Phạm Thị Hoài	Linh	06/09/1999	K5LUATA	2.89	Khá	
154	1753810109	Nguyễn Thị	Luật	31/07/1999	K5LUATC	2.60	Khá	
155	1753810118	Hà Đức	Mạnh	27/03/1999	K5LUATC	2.78	Khá	
156	1753810125	Trần Thúy	Nga	22/05/1999	K5LUATC	2.89	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
157	1753810130	Lê Bích	Ngọc	09/07/1999	K5LUATA	3.08	Khá	
158	1753810137	Nguyễn Thị	Nhung	17/02/1998	K5LUATB	2.75	Khá	
159	1753810144	Nguyễn Thị Kiều	Phin	08/08/1999	K5LUATA	2.70	Khá	
160	1753810150	Nguyễn Thị Thu	Phương	22/07/1999	K5LUATC	3.22	Giỏi	
161	1753810156	Nguyễn Thị	Sang	08/05/1999	K5LUATA	3.03	Khá	
162	1753810157	Vũ Văn	Sinh	13/02/1998	K5LUATB	2.67	Khá	
163	1753810160	Lê Hải	Tân	28/08/1999	K5LUATC	2.56	Khá	
164	1753810166	Lê Thị	Thảo	01/11/1999	K5LUATA	3.12	Khá	
165	1753810168	Nguyễn Thu	Thảo	17/06/1999	K5LUATB	2.78	Khá	
166	1753810179	Nguyễn Thị	Thoa	22/02/1999	K5LUATC	2.87	Khá	
167	1753810180	Phạm Thị	Thỏa	07/09/1999	K5LUATA	2.61	Khá	
168	1753810185	Hoàng Thị	Thủy	27/02/1999	K5LUATC	3.10	Khá	
169	1753810182	Trương Thị Hoài	Thương	11/07/1999	K5LUATB	3.16	Khá	
170	1753810190	Bùi Quỳnh	Trang	21/06/1999	K5LUATC	2.79	Khá	
171	1753810192	Trịnh Kiều	Trang	01/12/1999	K5LUATA	2.96	Khá	
172	1753810198	Phạm Diễm	Trinh	04/12/1999	K5LUATA	3.05	Khá	
173	1753810201	Vi Anh	Tuấn	02/01/1999	K5LUATA	2.28	Trung bình	
174	1753410006	Hoàng Thị Lan	Anh	22/10/1999	K5QTKDB	2.62	Khá	
175	1753410036	Phạm Thị	Hậu	19/05/1999	K5QTKDB	2.89	Khá	
176	1753410043	Nguyễn Thị	Hồng	28/02/1998	K5QTKDB	2.91	Khá	
177	1753410072	Lý Thị	Mai	07/02/1999	K5QTKDA	2.78	Khá	
178	1753410074	Nông Thị	Mến	19/03/1999	K5QTKDB	2.80	Khá	
179	1753410120	Nguyễn Thị Hà	Trang	29/06/1999	K5QTKDB	3.06	Khá	
180	1753410015	Vũ Thị	Đạt	26/03/1999	K5QTKDB	2.92	Khá	
181	1753410046	Vi Thị	Huệ	02/02/1999	K5QTKDA	2.90	Khá	
182	1753410071	Hoàng Thị	Mai	06/03/1998	K5QTKDA	2.76	Khá	
183	1753410081	Đặng Hồng	Nhung	23/09/1999	K5QTKDB	2.68	Khá	
184	1753410102	Nguyễn Phương	Thảo	08/10/1999	K5QTKDA	2.29	Trung bình	
185	1753410108	Trương Thị	Thoa	06/12/1999	K5QTKDA	3.55	Giỏi	
186	1753410112	Bế Thị Hoài	Thương	19/03/1999	K5QTKDB	2.97	Khá	

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM **HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 469 /QĐ-HVPNVN	*Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đợt 2 bổ sung năm 2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-ĐCT ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 269/QĐ-HVPNVN ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp cho 26 sinh viên tốt nghiệp đợt 2 bổ sung năm 2021 trong đó:

- Hệ đại học chính quy khoá 3, 4, 5: 19 sinh viên
- Hệ Liên thông đại học chính quy khoá 3: 07 sinh viên

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Phòng Đào tạo và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:
- BGĐ;
- Như điều 2;
- Lưu: VT,ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

PGS, TS. Trần Quang Tiến

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 BỔ SUNG NĂM 2021
TẠI HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

(Kèm theo QĐ số: 469 /QĐ-HVPNVN ngày 21 tháng 2 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
Hệ Đại học chính quy khoá 3, 4, 5								
1	1557610020	Bế Thị Thiên	Châu	17/02/1997	K3CTXHB	2.04	Trung bình	
2	1553810001	Nguyễn Thị Bình	An	10/10/1997	K3LUATB	2.18	Trung bình	
3	1553810241	Tô Thị Thanh	Vân	14/12/1997	K3LUATB	2.08	Trung bình	
4	1553410054	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	K3QTKDA	2.28	Trung bình	
5	1657610171	Nguyễn Việt	Toàn	01/11/1998	K4CTXHB	2.42	Trung bình	
6	1653810113	Lò Thảo	Linh	03/09/1998	K4LUATC	2.52	Khá	
7	1753430101	Nguyễn Hồng	Loan	29/01/1999	K5QTDLC	2.73	Khá	
8	1753190037	Sùng Thị	Láu	12/07/1998	K5GIOIA	2.98	Khá	
9	1753190053	Lê Thị Tố	Oanh	13/02/1999	K5GIOIA	3.09	Khá	
10	1753190055	Bùi Thảo	Phương	30/10/1999	K5GIOIA	2.80	Khá	
11	1753810147	Nông Thị Mai	Phương	02/04/1999	K5LUATA	2.60	Khá	
12	1753810169	Trần Thị Phương	Thảo	31/07/1999	K5LUATC	2.96	Khá	
13	1753810189	Trần Thị Huyền	Trân	17/08/1999	K5LUATB	2.66	Khá	
14	1753810037	Vũ Đình	Du	10/02/1999	K5LUATA	2.56	Khá	
15	1753810067	Lê Thị Bích	Hạnh	09/06/1999	K5LUATA	2.60	Khá	
16	1753810059	Dương Thị Thúy	Hằng	10/08/1999	K5LUATA	2.72	Khá	
17	1753810098	Lê Đỗ Duy	Linh	06/02/1999	K5LUATA	2.50	Khá	
18	1753810120	Nguyễn Hoài	Nam	27/02/1999	K5LUATC	3.06	Khá	
19	1753810127	Nguyễn Thị Hoàng	Ngoan	22/02/1999	K5LUATC	3.05	Khá	
Hệ Liên thông đại học chính quy khoá 3								
20	LT19761001	Đào Quỳnh	Anh	05/10/1979	LTĐHCQ3	3.48	Giỏi	
21	LT19761004	Trần Phương	Anh	04/12/1998	LTĐHCQ3	2.86	Khá	
22	LT19761005	Nguyễn Thị	Bích	13/10/1990	LTĐHCQ3	3.32	Giỏi	
23	LT19761006	Hàn Ngọc	Diễm	05/06/1998	LTĐHCQ3	2.95	Khá	
24	LT19761022	Phạm Phương	Thảo	13/08/1998	LTĐHCQ3	3.13	Khá	
25	LT19761024	Nguyễn Thu	Thủy	23/11/1998	LTĐHCQ3	2.93	Khá	
26	LT19761028	Nguyễn Thanh	Xuân	04/03/1998	LTĐHCQ3	3.20	Giỏi	

PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐẠI DIỆN BAN THANH TRA

Trần Thị Vân Oanh

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 BỔ SUNG NĂM 2021 TẠI HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

(Kèm theo QĐ số: 469 /QĐ-HVPNVN ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
Hệ Đại học chính quy khoá 3, 4, 5								
1	1557610020	Bế Thị Thiên	Châu	17/02/1997	K3CTXHB	2.04	Trung bình	
2	1553810001	Nguyễn Thị Bình	An	10/10/1997	K3LUATB	2.18	Trung bình	
3	1553810241	Tô Thị Thanh	Vân	14/12/1997	K3LUATB	2.08	Trung bình	
4	1553410054	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	K3QTKDA	2.28	Trung bình	
5	1657610171	Nguyễn Việt	Toàn	01/11/1998	K4CTXHB	2.42	Trung bình	
6	1653810113	Lò Thảo	Linh	03/09/1998	K4LUATC	2.52	Khá	
7	1753430101	Nguyễn Hồng	Loan	29/01/1999	K5QTDLC	2.73	Khá	
8	1753190037	Sùng Thị	Láu	12/07/1998	K5GIOIA	2.98	Khá	
9	1753190053	Lê Thị Tố	Oanh	13/02/1999	K5GIOIA	3.09	Khá	
10	1753190055	Bùi Thảo	Phương	30/10/1999	K5GIOIA	2.80	Khá	
11	1753810147	Nông Thị Mai	Phương	02/04/1999	K5LUATA	2.60	Khá	
12	1753810169	Trần Thị Phương	Thảo	31/07/1999	K5LUATC	2.96	Khá	
13	1753810189	Trần Thị Huyền	Trân	17/08/1999	K5LUATB	2.66	Khá	
14	1753810037	Vũ Đình	Du	10/02/1999	K5LUATA	2.56	Khá	
15	1753810067	Lê Thị Bích	Hạnh	09/06/1999	K5LUATA	2.60	Khá	
16	1753810059	Dương Thị Thúy	Hằng	10/08/1999	K5LUATA	2.72	Khá	
17	1753810098	Lê Đỗ Duy	Linh	06/02/1999	K5LUATA	2.50	Khá	
18	1753810120	Nguyễn Hoài	Nam	27/02/1999	K5LUATC	3.06	Khá	
19	1753810127	Nguyễn Thị Hoàng	Ngoan	22/02/1999	K5LUATC	3.05	Khá	
Hệ Liên thông đại học chính quy khoá 3								
20	LT19761001	Đào Quỳnh	Anh	05/10/1979	LTĐHCQ3	3.48	Giỏi	
21	LT19761004	Trần Phương	Anh	04/12/1998	LTĐHCQ3	2.86	Khá	
22	LT19761005	Nguyễn Thị	Bích	13/10/1990	LTĐHCQ3	3.32	Giỏi	
23	LT19761006	Hàn Ngọc	Diễm	05/06/1998	LTĐHCQ3	2.95	Khá	
24	LT19761022	Phạm Phương	Thảo	13/08/1998	LTĐHCQ3	3.13	Khá	
25	LT19761024	Nguyễn Thu	Thủy	23/11/1998	LTĐHCQ3	2.93	Khá	
26	LT19761028	Nguyễn Thanh	Xuân	04/03/1998	LTĐHCQ3	3.20	Giỏi	

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM **HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 717 /QĐ-HVPNVN	*Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp hệ đại học chính quy đợt 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-ĐCT ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 269/QĐ-HVPNVN ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp cho 96 sinh viên hệ đại học chính quy tốt nghiệp đợt 3 năm 2021 trong đó:

Khoá 3: 01 sinh viên
Khoá 4: 11 sinh viên
Khoá 5: 83 sinh viên
Khoá 6: 01 sinh viên

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Phòng Đào tạo và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận: - P Đào tạo; - Lưu VT.	**GIÁM ĐỐC** HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM **PGS, TS. Trần Quang Tiến**

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY - ĐỢT 3 NĂM 2021 TẠI HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

(Kèm theo QĐ số: 747 /QĐ-HVPNVN ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
Khoá 3								
1	1553810028	Phạm Bá	Bin	12/01/1995	K3LUATC	2.11	Trung bình	
Khoá 4								
2	1657610079	Nguyễn Việt	Hùng	15/04/1998	K4CTXHB	2.03	Trung bình	
3	1653190015	Đoàn Bảo	Hân	30/09/1996	K4GIOIA	2.57	Khá	
4	1653190021	Bùi Thị	Hoa	15/07/1997	K4GIOIA	2.54	Khá	
5	1653810026	Hoàng Bảo	Châu	20/01/1998	K4LUATC	2.32	Trung bình	
6	1653810038	Hà Văn	Đức	03/07/1997	K4LUATC	2.18	Trung bình	
7	1653810070	Hoàng Mỹ	Hạnh	22/04/1998	K4LUATC	2.28	Trung bình	
8	1653810221	Vũ Thị	Trang	12/03/1997	K4LUATC	2.67	Khá	
9	1653410100	Hoàng Thu	Phương	19/3/1998	K4QTKDA	2.23	Trung bình	
10	1653410067	Nguyễn Thị Hoài	Linh	07/08/1998	K4QTKDB	2.33	Trung bình	
11	1653410014	Lại Hồng	Anh	08/11/1998	K4QTKDA	2.54	Khá	
12	1653410028	Vũ Ngọc	Diệp	23/06/1998	K4QTKDB	2.13	Trung bình	
Khoá 5								
13	1757610017	Giàng Thị	Dùa	12/10/1999	K5CTXHA	3.44	Giỏi	
14	1757610020	Nguyễn Chúc	Giang	10/11/1997	K5CTXHA	3.20	Giỏi	
15	1757610062	Nguyễn Thị Hà	Thanh	28/05/1999	K5CTXHA	2.64	Khá	
16	1757610074	Lang Thị	Vân	01/09/1991	K5CTXHA	3.35	Giỏi	
17	1753810003	Đinh Thị Vân	Anh	04/07/1999	K5LUATA	2.82	Khá	
18	1753810010	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/09/1998	K5LUATA	2.86	Khá	
19	1753810026	Nguyễn Đức	Chung	04/04/1999	K5LUATA	2.38	Trung bình	
20	1753810108	Thân Xuân	Lộc	08/03/1999	K5LUATA	2.83	Khá	
21	1753810202	Nguyễn Văn	Tuấn	08/07/1997	K5LUATA	3.34	Giỏi	
22	1753810024	Phí Thị Thanh	Bình	11/10/1999	K5LUATB	2.63	Khá	
23	1753810013	Nguyễn Vũ Thục	Anh	19/02/1999	K5LUATB	2.97	Khá	
24	1753810084	Trịnh Thị	Hồng	17/12/1999	K5LUATB	3.03	Khá	
25	1753810096	Bùi Diệu	Linh	16/08/1999	K5LUATB	3.28	Giỏi	
26	1753810112	Nguyễn Hoàng	Ly	19/12/1999	K5LUATB	3.04	Khá	
27	1753810123	Kiều Việt	Nam	20/08/1999	K5LUATB	2.87	Khá	
28	1753810132	Trịnh Thị	Ngọc	12/09/1999	K5LUATB	2.71	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
29	1753810140	Vũ Mai	Ninh	20/02/1999	K5LUATB	2.62	Khá	
30	1753810141	Nguyễn Thị	Oai	13/08/1999	K5LUATB	2.80	Khá	
31	1753810153	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/09/1999	K5LUATB	3.24	Giỏi	
32	1753810163	Lê Thị	Thanh	13/02/1998	K5LUATB	2.98	Khá	
33	1753810195	Hoàng Thị Hà	Trang	19/10/1999	K5LUATB	3.26	Giỏi	
34	1753810129	Hoàng Thị Bích	Ngọc	28/06/1999	K5LUATC	2.68	Khá	
35	1753810012	Tống Đức	Anh	23/07/1999	K5LUATC	2.59	Khá	
36	1753810152	Trịnh Minh	Quang	31/08/1999	K5LUATC	2.50	Khá	
37	1753430015	Hồ Thị	ánh	06/07/1999	K5QTDLA	2.55	Khá	
38	1753430048	Trần Thị	Hằng	02/05/1999	K5QTDLA	3.32	Giỏi	
39	1753430069	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/1999	K5QTDLA	3.20	Giỏi	
40	1753430120	Cao Thị	Nga	04/11/1999	K5QTDLA	3.44	Giỏi	
41	1753430151	Vũ Xuân	Thành	03/04/1999	K5QTDLA	2.24	Trung bình	
42	1753430178	Ngô Anh	Tuấn	08/11/1999	K5QTDLA	2.46	Trung bình	
43	1753430118	Lê Bá	Nam	11/11/1999	K5QTDLB	2.84	Khá	
44	1753430180	Lê Thùy	Vân	14/11/1999	K5QTDLB	3.01	Khá	
45	1753430042	Lã Thị Thu	Hà	21/08/1999	K5QTDLC	2.83	Khá	
46	1753430148	Đinh Ngọc	Quỳnh	20/11/1999	K5QTDLC	2.50	Khá	
47	1753430011	Nguyễn Đức	Anh	22/08/1999	K5QTDLC	2.65	Khá	
48	1753430155	Đặng Minh	Thi	28/08/1999	K5QTDLC	2.50	Khá	
49	1753410011	Nguyễn Thị	Cầm	15/01/1999	K5QTKDA	3.10	Khá	
50	1753410018	Vũ Thị Huyền	Dịu	02/02/1999	K5QTKDA	2.81	Khá	
51	1753410019	Tạ Thị Phương	Dung	04/11/1998	K5QTKDA	2.91	Khá	
52	1753410020	Phan Thùy	Dương	12/10/1999	K5QTKDA	2.58	Khá	
53	1753410026	Lê Thị	Hà	06/05/1999	K5QTKDA	2.65	Khá	
54	1753410028	Nguyễn Thúy	Hà	15/03/1999	K5QTKDA	3.06	Khá	
55	1753410050	Lê Thị Ngọc	Huyên	03/10/1999	K5QTKDA	2.82	Khá	
56	1753410052	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	14/04/1999	K5QTKDA	2.90	Khá	
57	1753410047	Lường Thị	Hương	10/11/1999	K5QTKDA	2.54	Khá	
58	1753410057	Phạm Thị Hương	Lan	01/10/1999	K5QTKDA	2.52	Khá	
59	1753410082	Đinh Tiểu	Nương	02/10/1999	K5QTKDA	2.88	Khá	
60	1753410093	Hà Thị Kim	Sinh	03/04/1999	K5QTKDA	2.55	Khá	
61	1753410094	Mua Thị	Súng	04/12/1998	K5QTKDA	2.95	Khá	
62	1753410099	Trần Thị Thanh	Thanh	10/09/1999	K5QTKDA	3.03	Khá	
63	1753410109	Trịnh Thị Thùy	Thơm	10/11/1999	K5QTKDA	2.61	Khá	
64	1753410110	Vũ Thị	Thu	07/12/1999	K5QTKDA	3.05	Khá	

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Lớp	TBC TL	Xếp hạng TN	Ghi chú
65	1753410121	Nghiêm ánh	Tuyết	14/06/1999	K5QTKDA	2.88	Khá	
66	1753410017	Trần Thị	Dinh	05/10/1999	K5QTKDA	2.69	Khá	
67	1753410060	Nguyễn Phương	Linh	14/08/1999	K5QTKDA	2.55	Khá	
68	1753410103	Hoàng Thị Kim	Thảo	14/12/1998	K5QTKDA	2.43	Trung bình	
69	1753410111	Nguyễn Đoàn Lê	Thương	01/05/1998	K5QTKDA	2.64	Khá	
70	1753410116	Nguyễn Thị	Tình	04/07/1999	K5QTKDA	2.84	Khá	
71	1753410128	Bùi Thị Mai	Vân	07/5/1999	K5QTKDA	3.46	Khá	HB
72	1753410007	Đặng Minh	Anh	26/01/1999	K5QTKDB	2.64	Khá	
73	1753410003	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/09/1999	K5QTKDB	2.65	Khá	
74	1753410039	Trịnh Văn	Hiếu	21/9/1999	K5QTKDB	2.54	Khá	
75	1753410100	Nguyễn Thị	Thanh	24/5/1999	K5QTKDB	2.64	Khá	
76	1753410004	Ngô Hoàng	Anh	20/4/1999	K5QTKDB	2.58	Khá	
77	1753410056	Vũ Thị Kim	Kiều	29/05/1999	K5QTKDB	2.87	Khá	
78	1753410073	Nguyễn Trần Hương	Mai	22/07/1999	K5QTKDB	3.22	Giỏi	
79	1753410075	Phạm Thị Thu	Minh	25/11/1999	K5QTKDB	2.72	Khá	
80	1753410078	Nguyễn Thị Kim	Ngân	30/09/1999	K5QTKDB	3.26	Giỏi	
81	1753410086	Bùi Văn	Phúc	30/03/1999	K5QTKDB	2.97	Khá	
82	1753410107	Đỗ Minh	Thơ	21/09/1999	K5QTKDB	2.62	Khá	
83	1753410024	Tòng Thị	Duyên	19/12/1999	K5QTKDB	2.66	Khá	
84	1753410048	Trần Diệu	Hương	16/04/1999	K5QTKDB	3.11	Khá	
85	1753410063	Nguyễn Thị Khánh	Linh	21/07/1999	K5QTKDB	2.54	Khá	
86	1753410091	Lê Thị Thúy	Quỳnh	20/10/1999	K5QTKDB	2.77	Khá	
87	1753410096	Nguyễn Thị	Tấm	16/08/1999	K5QTKDB	2.84	Khá	
88	1753410101	Nguyễn Thị Kim	Thanh	31/01/1999	K5QTKDB	3.49	Giỏi	
89	1753410105	Nguyễn Mai Phương	Thảo	24/08/1999	K5QTKDB	2.59	Khá	
90	1753410113	Đỗ Thị	Thương	23/07/1999	K5QTKDB	2.79	Khá	
91	1753410084	Nguyễn Xuân	Phúc	15/11/1997	K5QTKDA	2.68	Khá	
92	1753410129	Chu Nguyễn Hà	Vân	23/02/1999	K5QTKDB	2.99	Khá	
93	1753240052	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	18/12/1999	K5TTPTB	2.36	Trung bình	
94	1653410048	Đặng Hữu	Hoàng	17/9/1996	K5TTPTB	3.04	Khá	
95	1553810104	Đào Mai	Linh	10/11/1997	K5TTPTB	3.63	Xuất sắc	
Khoá 6								
96	1873810161	Huỳnh Tấn	Vấn	26/5/1996	K6LUATC	3.51	Giỏi	

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
Đơn vị: Phòng Đào tạo

BM.01.QT.PDT.07

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ/KHÔNG ĐỦ DK TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2021

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Điều kiện xét tốt nghiệp									Xếp loại TN	Ghi chú
							Điểm TBCTL	Số TC tích luỹ	Môn BB	GD QP	GD TC	Ngoại ngữ	Tin học	Học phí	% TC học lại + cải thiện		
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	
Danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp																	
1	1653190015	Đoàn Bảo	Hân	30/09/1996	K4GIOIA	Giới và phát triển	2.57	129	x	x	x	x	x	x		Khá	
2	1653190021	Bùi Thị	Hoa	15/07/1997	K4GIOIA	Giới và phát triển	2.54	131	x	x	x	x	x	x		Khá	
3	1653810026	Hoàng Bảo	Châu	20/01/1998	K4LUATC	Luật	2.32	128	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
4	1653810038	Hà Văn	Đức	03/07/1997	K4LUATC	Luật	2.18	129	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
5	1653810070	Hoàng Mỹ	Hạnh	22/04/1998	K4LUATC	Luật	2.28	131	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
6	1653810221	Vũ Thị	Trang	12/03/1997	K4LUATC	Luật	2.67	129	x	x	x	x	x	x		Khá	
7	1653410014	Lại Hồng	Anh	08/11/1998	K4QTKDA	QTKD	2.54	132	x	x	x	x	x	x		Khá	
8	1653410028	Vũ Ngọc	Diệp	23/06/1998	K4QTKDB	QTKD	2.13	134	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
9	1757610017	Giàng Thị	Dùa	12/10/1999	K5CTXHA	Công tác xã hội	3.44	124	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
10	1757610020	Nguyễn Chúc	Giang	10/11/1997	K5CTXHA	Công tác xã hội	3.2	124	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
11	1757610062	Nguyễn Thị Hà	Thanh	28/05/1999	K5CTXHA	Công tác xã hội	2.64	125	x	x	x	x	x	x		Khá	
12	1757610074	Lang Thị	Vân	01/09/1991	K5CTXHA	Công tác xã hội	3.35	124	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
13	1753810003	Đinh Thị Vân	Anh	04/07/1999	K5LUATA	Luật	2.82	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
14	1753810010	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/09/1998	K5LUATA	Luật	2.86	132	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
15	1753810026	Nguyễn Đức	Chung	04/04/1999	K5LUATA	Luật	2.38	132	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Nợ sách
16	1753810108	Thân Xuân	Lộc	08/03/1999	K5LUATA	Luật	2.83	132	x	x	x	x	x	x		Khá	
17	1753810202	Nguyễn Văn	Tuấn	08/07/1997	K5LUATA	Luật	3.34	130	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
18	1753810024	Phí Thị Thanh	Bình	11/10/1999	K5LUATB	Luật	2.63	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
19	1753810013	Nguyễn Vũ Thục	Anh	19/02/1999	K5LUATB	Luật	2.97	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
20	1753810084	Trịnh Thị	Hồng	17/12/1999	K5LUATB	Luật	3.03	131	x	x	x	x	x	x		Khá	
21	1753810096	Bùi Diệu	Linh	16/08/1999	K5LUATB	Luật	3.28	132	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
22	1753810112	Nguyễn Hoàng	Ly	19/12/1999	K5LUATB	Luật	3.04	132	x	x	x	x	x	x		Khá	
23	1753810123	Kiều Việt	Nam	20/08/1999	K5LUATB	Luật	2.87	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
24	1753810132	Trịnh Thị	Ngọc	12/09/1999	K5LUATB	Luật	2.71	131	x	x	x	x	x	x		Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Điều kiện xét tốt nghiệp									Xếp loại TN	Ghi chú
							Điểm TBCTL	Số TC tích luỹ	Môn BB	GD QP	GD TC	Ngoại ngữ	Tin học	Học phí	% TC học lại + cải thiện		
25	1753810140	Vũ Mai	Ninh	20/02/1999	K5LUATB	Luật	2.62	143	x	x	x	x	x	x		Khá	
26	1753810141	Nguyễn Thị	Oai	13/08/1999	K5LUATB	Luật	2.8	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
27	1753810153	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/09/1999	K5LUATB	Luật	3.24	132	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
28	1753810163	Lê Thị	Thanh	13/02/1998	K5LUATB	Luật	2.98	130	x	x	x	x	x	x		Khá	
29	1753810195	Hoàng Thị Hà	Trang	19/10/1999	K5LUATB	Luật	3.26	130	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
30	1753810129	Hoàng Thị Bích	Ngọc	28/06/1999	K5LUATC	Luật	2.68	129	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
31	1753810012	Tống Đức	Anh	23/07/1999	K5LUATC	Luật	2.59	132	x	x	x	x	x	x		Khá	
32	1753810152	Trịnh Minh	Quang	31/08/1999	K5LUATC	Luật	2.5	132	x	x	x	x	x	x		Khá	
33	1873810161	Huỳnh Tấn	Vấn	26/5/1996	K6LUATC	Luật	3.51	132	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
34	1753430015	Hồ Thị	ánh	06/07/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	2.55	120	x	x	x	x	x	x		Khá	
35	1753430048	Trần Thị	Hằng	02/05/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	3.32	120	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
36	1753430069	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	3.2	120	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
37	1753430120	Cao Thị	Nga	04/11/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	3.44	120	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
38	1753430151	Vũ Xuân	Thành	03/04/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	2.24	121	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
39	1753430178	Ngô Anh	Tuấn	08/11/1999	K5QTDLA	Quản trị DL và LH	2.46	122	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
40	1753430118	Lê Bá	Nam	11/11/1999	K5QTDLB	Quản trị DL và LH	2.84	120	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
41	1753430180	Lê Thùy	Vân	14/11/1999	K5QTDLB	Quản trị DL và LH	3.01	120	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ học phí
42	1753430042	Lã Thị Thu	Hà	21/08/1999	K5QTDLC	Quản trị DL và LH	2.83	120	x	x	x	x	x	x		Khá	
43	1753430148	Đinh Ngọc	Quỳnh	20/11/1999	K5QTDLC	Quản trị DL và LH	2.5	121	x	x	x	x	x	x		Khá	
44	1753430011	Nguyễn Đức	Anh	22/08/1999	K5QTDLC	Quản trị DL và LH	2.65	120	x	x	x	x	x	x		Khá	
45	1753430155	Đặng Minh	Thi	28/08/1999	K5QTDLC	Quản trị DL và LH	2.5	120	x	x	x	x	x	x		Khá	
46	1753410011	Nguyễn Thị	Cầm	15/01/1999	K5QTKDA	QTKD	3.1	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
47	1753410018	Vũ Thị Huyền	Dịu	02/02/1999	K5QTKDA	QTKD	2.81	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
48	1753410019	Tạ Thị Phương	Dung	04/11/1998	K5QTKDA	QTKD	2.91	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
49	1753410020	Phan Thùy	Dương	12/10/1999	K5QTKDA	QTKD	2.58	135	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
50	1753410026	Lê Thị	Hà	06/05/1999	K5QTKDA	QTKD	2.65	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
51	1753410028	Nguyễn Thúy	Hà	15/03/1999	K5QTKDA	QTKD	3.06	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
52	1753410050	Lê Thị Ngọc	Huyên	03/10/1999	K5QTKDA	QTKD	2.82	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
53	1753410052	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	14/04/1999	K5QTKDA	QTKD	2.9	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
54	1753410047	Lường Thị	Hương	10/11/1999	K5QTKDA	QTKD	2.54	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
55	1753410057	Phạm Thị Hương	Lan	01/10/1999	K5QTKDA	QTKD	2.52	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
56	1753410082	Đinh Tiểu	Nương	02/10/1999	K5QTKDA	QTKD	2.88	137	x	x	x	x	x	x		Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Điều kiện xét tốt nghiệp									Xếp loại TN	Ghi chú
							Điểm TBCTL	Số TC tích luỹ	Môn BB	GD QP	GD TC	Ngoại ngữ	Tin học	Học phí	% TC học lại + cải thiện		
57	1753410093	Hà Thị Kim	Sinh	03/04/1999	K5QTKDA	QTKD	2.55	137	x	x	x	x	x	x		Khá	
58	1753410094	Mua Thị	Súng	04/12/1998	K5QTKDA	QTKD	2.95	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
59	1753410099	Trần Thị Thanh	Thanh	10/09/1999	K5QTKDA	QTKD	3.03	135	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ Học phí
60	1753410109	Trịnh Thị Thùy	Thơm	10/11/1999	K5QTKDA	QTKD	2.61	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
61	1753410110	Vũ Thị	Thu	07/12/1999	K5QTKDA	QTKD	3.05	137	x	x	x	x	x	x		Khá	
62	1753410121	Nghiêm ánh	Tuyết	14/06/1999	K5QTKDA	QTKD	2.88	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
63	1753410017	Trần Thị	Dinh	05/10/1999	K5QTKDA	QTKD	2.69	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
64	1753410060	Nguyễn Phương	Linh	14/08/1999	K5QTKDA	QTKD	2.55	134	x	x	x	x	x	x		Khá	
65	1753410103	Hoàng Thị Kim	Thảo	14/12/1998	K5QTKDA	QTKD	2.43	135	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Nợ sách
66	1753410111	Nguyễn Đoàn Lê	Thương	01/05/1998	K5QTKDA	QTKD	2.64	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
67	1753410116	Nguyễn Thị	Tình	04/07/1999	K5QTKDA	QTKD	2.84	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
68	1753410128	Bùi Thị Mai	Vân	07/5/1999	K5QTKDA	QTKD	3.46	134	x	x	x	x	x	x	8%	Khá	Hạ bậc TN
69	1753410007	Đặng Minh	Anh	26/01/1999	K5QTKDB	QTKD	2.64	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
70	1753410003	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/09/1999	K5QTKDB	QTKD	2.65	136	x	x	x	x	x	x		Khá	
71	1753410039	Trịnh Văn	Hiếu	21/9/1999	K5QTKDB	QTKD	2.54	136	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
72	1753410100	Nguyễn Thị	Thanh	24/5/1999	K5QTKDB	QTKD	2.64	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
73	1753410004	Ngô Hoàng	Anh	20/4/1999	K5QTKDB	QTKD	2.58	136	x	x	x	x	x	x		Khá	
74	1753410056	Vũ Thị Kim	Kiều	29/05/1999	K5QTKDB	QTKD	2.87	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
75	1753410073	Nguyễn Trần Hương	Mai	22/07/1999	K5QTKDB	QTKD	3.22	135	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
76	1753410075	Phạm Thị Thu	Minh	25/11/1999	K5QTKDB	QTKD	2.72	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
77	1753410078	Nguyễn Thị Kim	Ngân	30/09/1999	K5QTKDB	QTKD	3.26	137	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
78	1753410086	Bùi Văn	Phúc	30/03/1999	K5QTKDB	QTKD	2.97	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
79	1753410107	Đỗ Minh	Thơ	21/09/1999	K5QTKDB	QTKD	2.62	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
80	1753410024	Tòng Thị	Duyên	19/12/1999	K5QTKDB	QTKD	2.66	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
81	1753410048	Trần Diệu	Hương	16/04/1999	K5QTKDB	QTKD	3.11	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
82	1753410063	Nguyễn Thị Khánh	Linh	21/07/1999	K5QTKDB	QTKD	2.54	133	x	x	x	x	x	x		Khá	
83	1753410091	Lê Thị Thúy	Quỳnh	20/10/1999	K5QTKDB	QTKD	2.77	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
84	1753410096	Nguyễn Thị	Tấm	16/08/1999	K5QTKDB	QTKD	2.84	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
85	1753410101	Nguyễn Thị Kim	Thanh	31/01/1999	K5QTKDB	QTKD	3.49	137	x	x	x	x	x	x		Giỏi	
86	1753410105	Nguyễn Mai Phương	Thảo	24/08/1999	K5QTKDB	QTKD	2.59	137	x	x	x	x	x	x		Khá	
87	1753410113	Đỗ Thị	Thương	23/07/1999	K5QTKDB	QTKD	2.79	135	x	x	x	x	x	x		Khá	
88	1753410084	Nguyễn Xuân	Phúc	15/11/1997	K5QTKDA	QTKD	2.68	134	x	x	x	x	x	x		Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Điều kiện xét tốt nghiệp									Xếp loại TN	Ghi chú
							Điểm TBCTL	Số TC tích luỹ	Môn BB	GD QP	GD TC	Ngoại ngữ	Tin học	Học phí	% TC học lại + cải thiện		
89	1753410129	Chu Nguyễn Hà	Vân	23/02/1999	K5QTKDB	QTKD	2.99	135	x	x	x	x	x	x		Khá	Nợ sách
90	1753240052	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	18/12/1999	K5TTPTB	TTĐPT	2.36	123	x	x	x	x	x	x		Trung bình	
91	1653410048	Đặng Hữu	Hoàng	17/9/1996	K5TTPTB	TTĐPT	3.04	122	x	x	x	x	x	x		Khá	
92	1553810104	Đào Mai	Linh	10/11/1997	K5TTPTB	TTĐPT	3.63	123	x	x	x	x	x	x		Xuất sắc	
93	1553810028	Phạm Bá	Bin	12/01/1995	K3LUATC	Luật	2.11	128	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Chưa có xác minh CC TH, TA
94	1657610079	Nguyễn Việt	Hùng	15/04/1998	K4CTXHB	Công tác xã hội	2.03	124	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Chưa có xác minh CC TH
95	1653410100	Hoàng Thu	Phương	19/3/1998	K4QTKDA	QTKD	2.23	132	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Chưa có xác minh CC TH
96	1653410067	Nguyễn Thị Hoài	Linh	07/08/1998	K4QTKDB	QTKD	2.33	134	x	x	x	x	x	x		Trung bình	Chưa có xác minh CC TH
Danh sách Không đủ điều kiện tốt nghiệp																	
1	1753810119	Trịnh Thị Ngọc	Minh	29/03/1999	K5LUATC	Luật	2.66	128		x	x	x	x	x		Nơ môn BB Luật Đất đai	
2	1753410115	Vũ Mạnh	Tiến	25/09/1996	K5QTKDB	Quản trị kinh doanh	2.89	135	x	x	x	x		x		Nợ CC Tin học đầu ra, nợ sách	

Người lập	Phòng Đào tạo	Tổ thanh tra	Giám đốc duyệt
Võ Thị Vân		Trần Thị Vân Anh	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM GIÁM ĐỐC PGS.TS. Trần Quang Tiến

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2021

BIÊN BẢN
Họp Hội đồng xét tốt nghiệp Đại học chính quy đợt 3 năm 2021

1. Thời gian: 16h00 Ngày 08 tháng 10 năm 2021

2. Hình thức: Họp online trực tuyến

3. Thành phần: Thành viên Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy Học viện Phụ nữ Việt Nam *(theo Quyết định số 241/QĐ-HVPNVN ngày 14/04/2021 của Học viện Phụ nữ Việt Nam).*

Tổng số thành viên được xin ý kiến/biểu quyết: 13 Vắng mặt: 0

Chủ trì: PGS, TS Trần Quang Tiến, Giám đốc Học viện – Chủ tịch Hội đồng.

Thư ký: ThS Võ Thị Vân, chuyên viên Phòng Đào tạo – Thư ký Hội đồng.

4. Nội dung cuộc họp:

1. TS. Nguyễn Phi Long- Uỷ viên thường trực - Trưởng Phòng Đào tạo công bố quyết định thành viên hội đồng, nội dung cuộc họp xét tốt nghiệp.

2. PGS, TS Trần Quang Tiến – Chủ tịch Hội đồng xét tốt nghiệp quán triệt nội dung cuộc họp, cách thức tiến hành.

3. Đ/c Võ Thị Vân – Thư ký Hội đồng trình bày điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên chính quy của Học viện, báo cáo quy trình đã tiến hành trước khi tổ chức họp Hội đồng; các điều kiện xét tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy gồm:

– Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

– Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo,

– Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4 trở lên;

– Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;

– Có chứng chỉ Tin học và tiếng Anh theo Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam (QĐ số 363/QĐ-HVPNVN ngày 14/10/2015);

– Hoàn thành tuần sinh hoạt Công dân - Sinh viên;

– Hoàn thành nghĩa vụ tài chính; hoàn thành các nghĩa vụ mượn trả sách, tài liệu… theo quy định.

* Báo cáo Hội đồng danh sách đề nghị xét tốt nghiệp đợt 3 năm 2021, cụ thể gồm:

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3- 2021

TT	Ngành	Tổng SV nộp đơn xét TN	Tổng SV đủ điều kiện TN đề nghị HĐ thông qua	Tổng SV đủ điều kiện nhng cha có xác minh chứng chỉ TH, TA xin ý kiến HĐ	Tổng SV không đủ điều kiện TN	Xếp loại	Số lợng	Ghi chú
A	**Tổng đợt 3 năm 2021**	**98**	**92**	**4**	**2**			
1	Ngành Công tác xã hội	**5**	4	1	0	Xuất sắc	0	
						Giỏi	3	
						Khá	1	
						Trung bình	0	
2	Truyền thông Đa phơng tiện K5	**3**	3	0	0	Xuất sắc	1	
						Giỏi	0	
						Khá	1	
						Trung bình	1	
3	Quản trị du lịch & Lữ hành K5	**12**	12	0	0	Xuất sắc	0	
						Giỏi	3	
						Khá	7	
						Trung bình	2	
4	Giới và phát triển	**2**	2	0	0	Xuất sắc	0	
						Giỏi	0	
						Khá	2	
						Trung bình	0	
5	Luật	**27**	25	1	1	Xuất sắc	0	
						Giỏi	5	
						Khá	16	
						Trung bình	4	
6	Quản trị kinh doanh	**49**	46	2	1	Xuất sắc	0	
						Giỏi	3	
						Khá	41	
						Trung bình	2	

4. ThS Trần Thị Vân Oanh – Trưởng phòng Tổ chức hành chính – Trưởng nhóm Thanh tra báo cáo kết quả thanh tra tốt nghiệp đợt 3 năm 2021 và những nội dung cụ thể để Phòng Đào tạo làm rõ trước Hội đồng *(Có báo cáo kèm theo)*.

5. Những trao đổi cụ thể của các thành viên Hội đồng:

- Phòng Đào tạo giải trình những nội dung và trường hợp cụ thể được nêu trong báo cáo kết quả thanh tra tốt nghiệp.

- Các đơn vị trao đổi, làm rõ hơn về danh sách sinh viên dự xét, số đủ điều kiện, nguyên nhân chưa đủ điều kiện xét, tỷ lệ xét, từ đó đề xuất những giải pháp thúc đẩy sinh viên hoàn thiện các nội dung học tập để đủ điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp.

6. Kết luận của Hội đồng xét tốt nghiệp:

- Nhất trí thông qua danh sách 96 sinh viên được công nhận tốt nghiệp đại học chính quy đợt 3 năm 2021 gồm 92 sinh viên (theo danh sách do Phòng Đào tạo đề nghị) và 04 sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng chưa có nhưng chưa có kết quả xác minh từ các trường gửi về và sinh viên phải có cam kết tự chịu trách nhiệm về vấn đề pháp lý của chứng chỉ đã nộp và chịu các hình thức xử lý, kỷ luật nếu sử dụng chứng chỉ giả. Yêu cầu những sinh viên còn nợ sách, học phí,… phải hoàn thành mọi thủ tục với Học viện trước khi nhận bằng tốt nghiệp.

- Nhất trí danh sách 02 sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp do còn nợ môn học bắt buộc và chứng chỉ tin học. Sinh viên sẽ được xét công nhận tốt nghiệp bổ sung sau khi hoàn thành các điều kiện còn thiếu.

Buổi họp kết thúc vào lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày.

Biên bản cuộc họp được đọc trước Hội đồng và được 100% thành viên tham dự nhất trí thông qua./.

Nơi nhận:	**THƯ KÝ**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
- Giám đốc;		
- Thanh tra TN2021;		
- Lưu VT,ĐT.		
	Võ Thị Vân	**PGS.TS. Trần Quang Tiến**